

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

HÀ NỘI – THÁNG 7 NĂM 2016

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---------------|
| Bảng cân đối kế toán | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 5 - 28 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.336.459.853.699 | 1.144.269.067.995 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 144.660.293.991 | 121.223.651.001 |
| 1. Tiền | 111 | | 134.660.293.991 | 81.223.651.001 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 575.000.000.000 | 345.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6.a. | 40.000.000.000 | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6.b. | 535.000.000.000 | 345.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 498.418.687.097 | 523.194.428.297 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7.a. | 472.758.057.946 | 361.641.437.848 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.146.330.104 | 12.900.612.693 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 16.885.120.000 | 137.885.120.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9.a. | 13.190.356.668 | 18.431.917.350 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (8.577.261.901) | (7.680.743.874) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 10 | 16.084.280 | 16.084.280 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 116.920.110.700 | 144.613.856.313 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 116.920.110.700 | 144.613.856.313 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.460.761.911 | 10.237.132.384 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15.a. | 150.225.646 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.300.903.315 | 10.227.499.434 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18.b. | 9.632.950 | 9.632.950 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.181.153.703.056 | 1.208.201.957.221 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 483.133.893.628 | 469.522.667.273 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 483.133.893.628 | 469.522.667.273 |
| - Nguyên giá | 222 | | 714.271.616.628 | 694.910.567.055 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (231.137.723.000) | (225.387.899.782) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (60.000.000) | (60.000.000) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 14 | 8.729.940.181 | 24.885.835.408 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 8.729.940.181 | 24.885.835.408 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 657.064.058.028 | 682.050.850.059 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 6.c. | 448.498.373.355 | 492.960.564.527 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 6.c. | 225.342.852.300 | 189.090.285.532 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 6.c. | (16.777.167.627) | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 32.225.811.219 | 31.742.604.481 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15.b. | 32.225.811.219 | 31.742.604.481 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.517.613.556.755 | 2.352.471.025.216 |

| CHỈ TIÊU | Thuyết | | | |
|---|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| | Mã số | minh | | |
| | | | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 508.438.716.011 | 397.423.826.482 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 405.263.990.422 | 309.698.414.276 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17.a. | 108.689.093.780 | 212.733.705.406 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 608.046.800 | 626.980.260 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18.a. | 13.616.911.907 | 4.850.479.995 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.759.006.029 | 34.954.535.859 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19.a. | - | 351.500.000 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 20.a. | 1.629.494.952 | 1.367.584.028 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21.a. | 22.407.973.744 | 39.007.134.093 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16.a. | 235.561.582.575 | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 19.991.880.635 | 15.806.494.635 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 103.174.725.589 | 87.725.412.206 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 20.b. | 47.500.945.262 | 36.865.162.057 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 21.b. | 6.653.548.282 | 6.200.875.882 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 22.b. | 39.892.207.051 | 35.489.024.271 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 9.128.024.994 | 9.170.349.996 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.009.174.840.744 | 1.955.047.198.734 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 0 | 2.006.716.087.969 | 1.952.510.962.625 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.550.000.000.000 | 1.550.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.550.000.000.000 | 1.550.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 66.378.000.000 | 66.378.000.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (5.025.000.000) | (5.025.000.000) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 139.656.441.276 | 62.000.000.000 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 255.706.646.693 | 279.157.962.625 |
| - LN sau thuế chưa PP lũy kế đến kỳ trước | 421a | | 29.506.521.349 | 29.506.521.349 |
| - LN sau thuế chưa PP kỳ này | 421b | | 226.200.125.344 | 249.651.441.276 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 2.458.752.775 | 2.536.236.109 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | 2.458.752.775 | 2.536.236.109 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.517.613.556.755 | 2.352.471.025.216 |

Đoàn Thị Lan Phương
 NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
 KẾ TOÁN TRƯỞNG



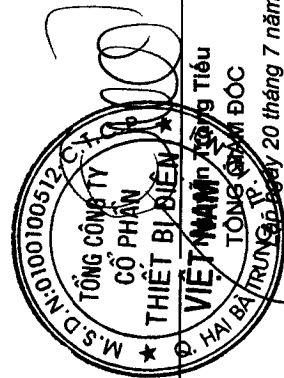
Nguyễn Trọng Tiểu
 TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm 2016 | | 06 tháng đầu năm 2015 | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 | 06 tháng đầu năm 2015 | 06 tháng đầu năm 2015 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 350.529.018.529 | 339.605.961.286 | 732.227.822.687 | 670.482.277.973 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | 26 | - | 6.054.653.330 | 201.188.000 | 6.062.153.330 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 27 | 350.529.018.529 | 333.551.307.956 | 732.026.634.687 | 664.420.124.643 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 294.023.179.080 | 290.083.119.123 | 619.451.997.442 | 538.402.460.853 |
| 5. Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 56.505.839.449 | 43.468.188.833 | 112.574.637.245 | 126.017.663.790 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 143.784.331.753 | 138.416.730.726 | 182.242.946.641 | 141.762.253.056 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 735.139.319 | 147.515.398 | 17.717.055.815 | 178.472.278 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | | | 388.074.959 | 13.249.248 | 565.668.584 | 13.249.248 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 31 | 9.937.041.762 | 4.175.871.466 | 12.861.654.417 | 10.723.999.833 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 32 | 10.506.622.321 | 11.441.047.909 | 19.809.899.044 | 24.510.953.784 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD | 30 | | 179.111.367.800 | 166.120.484.786 | 244.428.974.610 | 232.366.490.951 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 33 | 80.638.756 | 970.000 | 80.688.757 | 137.386.920 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 34 | 15.148.266 | 151.649.434 | 225.688.433 | 258.906.997 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 65.490.490 | (150.679.434) | (144.999.676) | (121.520.077) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 179.176.858.290 | 165.969.805.352 | 244.283.974.934 | 232.244.970.874 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 35 | 12.361.389.603 | 7.846.722.065 | 18.083.849.590 | 22.485.159.101 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 166.815.468.687 | 158.123.083.287 | 226.200.125.344 | 209.759.811.773 |


Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG

ngày 20 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

| Chỉ tiêu | Thuyết Mã số minh | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|----------------------|-------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất - kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 705.427.336.105 | 579.671.977.034 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | (706.901.189.856) | (572.938.390.578) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (43.847.497.942) | (45.291.578.275) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (565.668.584) | (13.249.248) |
| 5. Tiền chi nộp thuế TNDN | 05 | (9.099.399.393) | (29.830.343.879) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 50.865.811.751 | 6.502.334.266 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (62.971.535.383) | (44.435.251.374) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất - kinh doanh | 20 | (67.092.143.302) | (106.334.502.054) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (43.048.013.957) | (64.999.038.637) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 35.001.600 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (300.000.000.000) | (50.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 181.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | (19.123.660.000) | - |
| 6. Tiền thu đầu tư vốn góp vào đơn vị khác | 26 | 27.333.284.404 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | 163.124.916.819 | 134.404.163.182 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 9.321.528.866 | 59.405.124.545 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 272.851.582.575 | 15.587.350.231 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (37.290.000.000) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (154.352.610.000) | (162.999.880.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 81.208.972.575 | (147.412.529.769) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 23.438.358.139 | (194.341.907.278) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 121.223.651.001 | 328.491.195.250 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1.715.149) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 144.660.293.991 | 134.149.287.972 |

Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tiêu
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng công ty: 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.550.000.000.000 đồng; tương đương 155.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Từ ngày 26 tháng 10 năm 2015, cổ phiếu của Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam chính thức giao dịch trên Sàn chứng khoán UPCOM - Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội. Mã chứng khoán: GEX.

Tháng 12 năm 2015, Cổ đông Nhà nước (Bộ Công Thương) đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Tổng công ty.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thiết bị điện. Dịch vụ khách sạn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty gồm:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biêt áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất theo tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty như sau:**Hoạt động kinh doanh chính**

Cơ sở SX tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh
Khách sạn Bình Minh - Hà Nội

SXKD Thiết bị điện
Kinh doanh khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết liên doanh của Tổng công ty xem tại Thuyết minh số 6.c

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4 . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Tổng công ty không sử dụng ngoại tệ mà dùng đồng Việt Nam trong hạch toán và lập Báo cáo tài chính.

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Tổng công ty sử dụng lãi suất của Ngân hàng thương mại Công thương Việt Nam.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc và tại văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính này, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ nội bộ đã được loại trừ.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác mà Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo qui định. Cụ thể, đối với chứng khoán niêm yết là thời điểm khớp lệnh; đối với chứng khoán chưa niêm yết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh như: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi từng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Căn cứ vào kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo để phân loại và trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Riêng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua thì được coi là "tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phải lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định hoặc đánh giá khả năng thu hồi.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Tổng công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Tổng công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau ngày góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định là những tài sản đảm bảo đồng thời 03 tiêu chí (Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC) sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng, phần mềm kế toán | 03 - 05 năm |

4.9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Tiền, tài sản các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC được ghi nhận là Nợ phải trả.

4.10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng phải trả và các yếu tố khác.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, phải ghi nhận ngay khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều kiện bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được phân loại là dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được phân loại là ngắn hạn.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

4.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản doanh thu nhận trước như số tiền khách hàng trả trước về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ, các khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm trả góp và trả ngay v.v... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản tiền nhận trước của khách hàng mà Tổng công ty chưa cung cấp sản phẩm dịch vụ, doanh thu chưa thực hiện của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ nhưng Tổng công ty chưa thu được tiền ngay.

4.18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị phần nợ gốc được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Giá trị cấu phần vốn được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu tại thời điểm phát hành

4.19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau khi đã tiêu thụ sản phẩm hàng hóa dịch vụ từ các kỳ trước, nếu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì coi đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước). Nếu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu dịch vụ ghi nhận trong kỳ.

4.23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó bản chất là khoản lãi vay và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng như chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng, quảng cáo, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, nhân viên bán hàng v.v...

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí chung bao gồm chi phí lương nhân viên quản lý, các khoản có tính chất lương, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dịch vụ mua ngoài, tiếp khách, các khoản dự phòng phải thu khó đòi v.v...

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng chế độ kế toán nhưng không phải là chi phí tính thuế TNDN theo qui định của Luật thuế thì vẫn ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng, chỉ điều chỉnh trong Quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí Thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/6/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.848.934.367 | 709.824.907 |
| Tiền gửi ngân hàng | 132.811.359.624 | 80.513.826.094 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Cộng | 144.660.293.991 | 121.223.651.001 |

(*) Là các khoản tiền gửi không quá 3 tháng

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Chứng khoán kinh doanh | 40.000.000.000 | - |
| Chứng chỉ quỹ CT TNHH MTV Quản lý quỹ ngân hàng TMCP Công thương VN | 40.000.000.000 | - |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 535.000.000.000 | 345.000.000.000 |
| Ngắn hạn | 535.000.000.000 | 345.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng | 305.000.000.000 | 345.000.000.000 |
| Hợp đồng ủy thác đầu tư | 230.000.000.000 | - |
| Dài hạn | - | - |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Xem trang sau. | | |

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

| Tên công ty | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Nơi thành lập và hoạt động kinh doanh chính |
|--|-------------------|------------------------|--|
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | 65,006% | 65,006% | TP Hồ Chí Minh - SXKD dây cáp điện |
| Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội | 65,88% | 65,88% | TP Hà Nội - SXKD Thiết bị điện |
| Công ty TNHH GELEX Campuchia | 100,00% | 100,00% | Phnôm Pênh CPC - KD Thiết bị điện |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng GELEX | 65,00% | 65,00% | TP Hà Nội - Xây dựng dân dụng và công nghiệp |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

| Tên công ty | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Nơi thành lập và hoạt động kinh doanh chính |
|---|-------------------|------------------------|--|
| Công ty cổ phần thiết bị điện | 43,44% | 43,44% | Tỉnh Đồng Nai - SXKD Thiết bị điện |
| Công ty cổ phần Khí cụ điện I | 49,24% | 49,24% | TP Hà Nội - SXKD Khí cụ điện |
| Cty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary | 34,27% | 34,27% | TP Hà Nội - SXKD Động cơ điện |
| Cty CP Vật tư và xây dựng Hà Nội | 45,00% | 45,00% | TP Hà Nội - Xây dựng dân dụng và công nghiệp |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC | 25,50% | 25,50% | TP Hà Nội - SXKD Thiết bị điện |

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

| Tên công ty | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Nơi thành lập và hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------|-------------------|------------------------|---|
| Cty Dây đồng Việt Nam CFT | 36,35% | 36,35% | Tỉnh Đồng Nai - SX dây đồng |

6.c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Chi tiêu | Ngày 30/6/2016 | | Ngày 01/01/2016 | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 448.498.373.355 | - | 448.498.373.355 | - |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | 220.957.490.174 | | 220.957.490.174 | |
| Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội | 214.009.733.181 | | 214.009.733.181 | |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng GELEX | 13.000.000.000 | | 13.000.000.000 | |
| Công ty TNHH GELEX Campuchia | 531.150.000 | | 531.150.000 | |
| Công ty cổ phần Khí cụ điện I | - | | - | |
| Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương | - | | - | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 225.342.852.300 | 16.777.167.627 | 208.565.684.673 | - |
| Công ty cổ phần thiết bị điện | 92.462.038.822 | | 92.462.038.822 | |
| Công ty cổ phần Khí cụ điện I | 36.252.566.768 | | 36.252.566.768 | |
| Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary | 16.777.167.627 | 16.777.167.627 | - | |
| Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội | 5.233.587.356 | | 5.233.587.356 | |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC | 5.332.103.750 | | 5.332.103.750 | |
| Công ty dây đồng Việt Nam CFT | 69.285.387.977 | | 69.285.387.977 | |
| CỘNG | 673.841.225.655 | 16.777.167.627 | 657.064.058.028 | 682.050.850.059 |
| | | | | 682.050.850.059 |

- Ngày 08/4/2016: Thành lập Công ty cổ phần đầu tư xây dựng GELEX. Vốn điều lệ 20 tỷ đồng. Tổng công ty góp 65% vốn điều lệ.

- Ngày 09/6/2016: Tổng công ty đã thoái 100% vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

(*) Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|--|--------------------|-----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Góp vốn | | | |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng GELEX | Công ty con | 13.000.000.000 | - |
| Thoái vốn | | | |
| Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương | Công ty con | 27.333.284.404 | - |
| <i>(*) Bơm Hải Dương là Công ty con đến ngày 09/6/2016</i> | | | |
| Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | | |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Công ty con | 90.206.686.398 | 110.826.805.293 |
| Công ty cổ phần thiết bị điện | Công ty liên kết | 7.619.801.770 | 3.588.113.340 |
| Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội | Công ty con | 1.502.593.380 | 1.966.476.970 |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng GELEX | Công ty con | 108.678.454 | - |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC | Công ty liên kết | 15.203.076.500 | 18.617.673.800 |
| Công ty cổ phần Khí cụ điện I | Công ty liên kết | 729.461.000 | 649.966.500 |
| Công ty GELEX Cambodia | Công ty con | 5.414.592.678 | 11.694.545.191 |
| Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương | Công ty con | 2.841.334.250 | 16.381.770 |
| Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội | Công ty liên kết | 266.954.000 | 896.685.000 |
| Công ty dây đồng Việt Nam CFT | Công ty liên doanh | 487.090.869 | 471.927.233 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | | |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Công ty con | 910.125.908 | 40.590.000 |
| Công ty cổ phần thiết bị điện | Công ty liên kết | 13.225.000 | - |
| Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội | Công ty con | 70.518.052.496 | 30.291.756.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng GELEX | Công ty con | 491.354.545 | - |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC | Công ty liên kết | 10.848.266.647 | 24.728.573.900 |
| Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương | Công ty con | - | 4.205.140.000 |
| Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội | Công ty liên kết | - | 1.002.931.818 |
| Công ty dây đồng Việt Nam CFT | Công ty liên doanh | 103.469.410.627 | 113.426.683.304 |
| Lãi cho vay vốn | | | |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Công ty con | 2.839.495.833 | 2.850.000.000 |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC | Công ty liên kết | 480.000.000 | 4.500.000 |
| Công ty cổ phần Khí cụ điện I | Công ty liên kết | - | 172.060.500 |
| Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương | Công ty con | 140.833.333 | 300.000.000 |
| Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary | Công ty liên kết | 371.553.600 | 371.553.600 |
| Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội | Công ty liên kết | 135.000.000 | 135.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | | |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Công ty con | 56.165.472.000 | 56.165.472.000 |
| Công ty cổ phần thiết bị điện | Công ty liên kết | - | 19.548.160.000 |
| Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội | Công ty con | 36.088.875.000 | 29.720.250.000 |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC | Công ty liên kết | 1.020.000.000 | 765.000.000 |
| Công ty cổ phần Khí cụ điện I | Công ty liên kết | - | 3.470.080.000 |

| | | | |
|---|--------------------|----------------|----------------|
| Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương | Công ty con | 538.127.400 | 3.049.388.600 |
| Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary | Công ty liên kết | - | 1.490.700.000 |
| Công ty dây đồng Việt Nam CFT | Công ty liên doanh | 24.378.127.500 | 15.940.708.311 |

7 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/6/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 472.758.057.946 | 361.641.437.848 |
| Tổng công ty Điện lực miền Bắc | 78.030.669 | 78.030.669 |
| Tổng công ty Điện lực miền Nam | 76.578.302.260 | 67.408.349.632 |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | 89.650.301.971 | 112.574.675.940 |
| Các khách hàng khác | 306.451.423.046 | 181.580.381.607 |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| c. Phải thu của khách hàng là bên liên quan | 151.400.297.537 | 170.693.555.649 |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | 89.652.641.088 | 112.574.675.940 |
| Công ty cổ phần thiết bị điện | 4.267.577.556 | 934.193.084 |
| Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội | 348.458 | 1.362.619.291 |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC | 13.543.785.302 | 18.326.134.743 |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng GELEX | 85.478.800 | - |
| Công ty cổ phần Khí cụ điện I | 802.407.100 | 326.845.200 |
| Công ty GELEX Cambodia | 38.598.128.829 | 33.308.028.708 |
| Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương | 1.162.059.404 | 101.157.133 |
| Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội | 3.287.871.000 | 3.759.901.550 |

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | - | 95.000.000.000 |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC | - | 16.000.000.000 |
| Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary | 12.385.120.000 | 12.385.120.000 |
| Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương | - | 10.000.000.000 |
| Cộng | 16.885.120.000 | 137.885.120.000 |

9 . PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/6/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 13.190.356.668 | 18.431.917.350 |
| Các khoản phải thu về lãi cho vay | 5.263.422.196 | 5.319.317.210 |
| Phải thu người lao động | 5.089.000 | 6.522.532 |
| Tạm ứng | 2.852.982.000 | 801.695.136 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | 22.470.000 | 22.470.000 |
| Mua thêm CP của Cty CP Khí cụ điện I | - | 6.123.660.000 |
| Các khoản phải thu khác | 5.046.393.472 | 6.158.252.472 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 13.190.356.668 | 18.431.917.350 |

10 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

| | <u>30/6/2016</u> | <u>30/6/2016</u> | <u>01/01/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị</i> |
| Máy tính ACER | 1 | 16.084.280 | 1 | 16.084.280 |
| Cộng | 1 | 16.084.280 | 1 | 16.084.280 |

11 . HÀNG TỒN KHO

| | <u>30/6/2016</u> | <u>30/6/2016</u> | <u>01/01/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|-----------------------|------------------------|------------------|------------------------|-------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 29.259.796.436 | - | 61.000.123.485 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.880.482.189 | - | 824.160.806 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 3.931.001.855 | - | 5.056.533.174 | - |
| Thành phẩm | 81.848.830.220 | - | 77.733.038.848 | - |
| Cộng | 116.920.110.700 | - | 144.613.856.313 | - |



12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chi tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 420.798.728.897 | 171.142.265.386 | 18.343.398.586 | 84.626.174.186 | 694.910.567.055 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 25.567.898.448 | 4.291.733.400 | - | 1.948.097.525 | 31.807.729.373 |
| - Mua sắm tài sản mới | | 4.291.733.400 | | 182.598.636 | 4.474.332.036 |
| - Xây dựng/lắp đặt hoàn thành | 25.567.898.448 | | | 1.765.498.889 | 27.333.397.337 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | 12.446.679.800 | - | - | 12.446.679.800 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 12.446.679.800 | | | 12.446.679.800 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 446.366.627.345 | 162.987.318.986 | 18.343.398.586 | 86.574.271.711 | 714.271.616.628 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 119.102.763.699 | 90.501.705.149 | 8.765.785.514 | 7.017.645.420 | 225.387.899.782 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 7.084.810.885 | 6.362.847.622 | 1.109.709.348 | 3.639.135.163 | 18.196.503.018 |
| - Trích khấu hao | 7.084.810.885 | 6.362.847.622 | 1.109.709.348 | 3.639.135.163 | 18.196.503.018 |
| Quý I | 3.571.037.569 | 3.111.180.728 | 554.854.674 | 1.811.256.813 | 9.048.329.784 |
| Quý II | 3.513.773.316 | 3.251.666.894 | 554.854.674 | 1.827.878.350 | 9.148.173.234 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | 12.446.679.800 | - | - | 12.446.679.800 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 12.446.679.800 | | | 12.446.679.800 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 126.187.574.584 | 84.417.872.971 | 9.875.494.862 | 10.656.780.583 | 231.137.723.000 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Đầu năm | 301.695.965.198 | 80.640.560.237 | 9.577.613.072 | 77.608.528.766 | 469.522.667.273 |
| 2. Cuối kỳ | 320.179.052.761 | 78.569.446.015 | 8.467.903.724 | 75.917.491.128 | 483.133.893.628 |

Trong đó: Nguyên giá tài sản có định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

98.169.771.728 đồng

13 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu năm | - | 60.000.000 | 60.000.000 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | - | 60.000.000 | 60.000.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số dư đầu năm | - | 60.000.000 | 60.000.000 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | - | 60.000.000 | 60.000.000 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Đầu năm | - | - | - |
| 2. Cuối kỳ | - | - | - |

14 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8.729.940.181 | 24.885.835.408 |
| <i>Mua sắm TSCĐ</i> | - | 79.600.000 |
| - Lò ủ tôn | - | 79.600.000 |
| <i>XDCB dở dang</i> | 8.729.940.181 | 24.806.235.408 |
| - VP KS tại số 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội | 4.138.214.910 | 4.138.214.910 |
| - Trụ sở làm việc Tcty tại 52 Lê Đại Hành - Hà Nội | 3.110.965.816 | 4.526.282.862 |
| - Tổ hợp nhà xưởng và VP tại Tiên Du - Bắc Ninh | - | 16.141.737.636 |
| - Công trình san nền, tường rào tại Tiên Du - Bắc Ninh | 1.322.608.182 | - |
| - Công trình Nhà máy thiết bị điện tử | 158.151.273 | - |

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 150.225.646 | - |
| Công cụ xuất dùng | 150.225.646 | - |
| b. Dài hạn | 32.225.811.219 | 31.742.604.481 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 8.944.335.670 | 8.034.397.930 |
| Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền | 13.009.793.764 | 13.276.448.872 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo VP, nhà xưởng, máy móc thiết bị | 2.069.334.052 | 1.765.980.114 |
| Tiền thuê đất 50 năm tại Tiên Du - Bắc Ninh | 7.490.678.226 | 7.589.145.708 |
| Các chi phí trả trước khác | 711.669.507 | 1.076.631.857 |
| Cộng | 32.376.036.865 | 31.742.604.481 |

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/6/2016 | Tăng giảm trong kỳ | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|------------|
| | VND | VND | VND |
| a. Vay ngắn hạn | 235.561.582.575 | 235.561.582.575 | - |
| Vay ngân hàng | 235.561.582.575 | 235.561.582.575 | - |
| NH TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | 15.560.922.575 | 15.560.922.575 | - |
| NH TMCP Công thương VN - CN Hà Nội | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 | - |
| NH TMCP Đầu tư phát triển VN - Sở giao dịch | 100.000.660.000 | 100.000.660.000 | - |

Chi tiết các khoản vay nêu trên:

Vay ngân hàng CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: Vay để thanh toán tiền hàng

Khoản 01: 9.203.678.550 đồng. Kỳ hạn từ 07/6/2016 đến 06/10/2016. Lãi suất 5,5%/năm

Khoản 02: 6.357.244.025 đồng. Kỳ hạn từ 28/6/2016 đến 27/10/2016. Lãi suất 5,4%/năm

Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: Vay để đầu tư tài chính ngắn hạn

Kỳ hạn từ 24/6/2016 đến 23/8/2016. Lãi suất 6,5%/năm

Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1: Vay để đầu tư tài chính ngắn hạn

Kỳ hạn từ 29/6/2016 đến 29/8/2016. Lãi suất 6,7%/năm

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | 108.689.093.780 | 212.733.705.406 |
| Công ty dây đồng Việt Nam CFT | 32.253.130.647 | 75.512.559.134 |
| Công ty CP kim loại màu và nhựa Đồng Việt | - | 37.372.908.100 |
| Công ty cổ phần Đầu tư Lạc Hồng | - | 28.126.311.000 |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai | - | 24.860.000.000 |
| Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | 51.343.916.389 | - |
| Các khách hàng khác | 25.092.046.744 | 46.861.927.172 |
| c. Phải trả người bán là bên liên quan | 83.597.047.036 | 118.360.415.492 |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | - | 6.250.527.015 |
| Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội | 51.343.916.389 | 11.629.809.343 |
| Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội | - | 107.520.000 |
| Công ty dây đồng Việt Nam CFT | 32.253.130.647 | 75.512.559.134 |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai | - | 24.860.000.000 |

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2016 | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | 30/6/2016 |
|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Phải nộp | 4.850.479.995 | 31.775.228.010 | 23.008.796.098 | 13.616.911.907 |
| Thuế GTGT | - | 6.115.584.752 | 6.115.584.752 | - |
| Thuế TNDN | 4.499.399.393 | 18.083.849.590 | 9.099.399.393 | 13.483.849.590 |
| Thuế TNCN | 351.080.602 | 6.294.016.781 | 6.512.435.066 | 132.662.317 |
| Thuế môn bài | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 173.728.205 | 173.728.205 | - |
| Tiền thuê đất | - | 1.103.048.682 | 1.102.648.682 | 400.000 |
| b. Phải thu | 9.632.950 | 787.852.334 | 787.852.334 | 9.632.950 |
| Thuế GTGT nộp thừa | 9.632.950 | 787.852.334 | 787.852.334 | 9.632.950 |

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------|-----------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Trích trước phí kiểm toán | - | 351.500.000 |
| Chi phí phải trả khác | - | 270.000.000 |
| | - | 81.500.000 |
| Cộng | - | 351.500.000 |

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng nhận trước | 1.629.494.952 | 1.367.584.028 |
| | 1.629.494.952 | 1.367.584.028 |
| b. Dài hạn | | |
| Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước | 47.500.945.262 | 36.865.162.057 |
| | 47.500.945.262 | 36.865.162.057 |
| Cộng | 49.130.440.214 | 38.232.746.085 |

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Các khoản Bảo hiểm, KPCĐ phải trả | 22.407.973.744 | 39.007.134.093 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 931.026.630 | 1.396.425.128 |
| <i>Tiền đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội</i> | 21.476.947.114 | 37.610.708.965 |
| <i>Tiền cổ tức năm 2011, 2012, 2013, 2014</i> | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| <i>Tiền cổ tức năm 2015</i> | 101.010.000 | 130.320.000 |
| <i>Tiền đặt cọc thẻ xe và ngắn hạn khác tại Toà nhà 52 Lê Đại Hành</i> | 176.700.000 | - |
| <i>Thuế Thu nhập cá nhân thu thừa của CBCNV</i> | 113.500.000 | 83.532.600 |
| <i>Tiền nhà của CBCNV tại Khu TT 20 Hàng Vôi</i> | 1.003.859.860 | 619.474.521 |
| <i>Tiền thực hiện dự án VP - Cty CP SX và TM EMIC</i> | 72.288.229 | 72.288.229 |
| <i>Khác</i> | - | 16.699.815.109 |
| | 9.589.025 | 5.278.506 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 6.653.548.282 | 6.200.875.882 |
| <i>Tiền đặt cọc thuê văn phòng</i> | 6.653.548.282 | 6.200.875.882 |
| <i>Tiền đặt cọc thuê Khách sạn Bình Minh - Hạ Long</i> | 6.403.548.282 | 5.950.875.882 |
| | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Cộng | 29.061.522.026 | 45.208.009.975 |

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| b. Dài hạn | | |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 39.892.207.051 | 35.489.024.271 |
| | 39.892.207.051 | 35.489.024.271 |
| Cộng | 39.892.207.051 | 35.489.024.271 |

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng |
|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm 2015 | 1.400.000.000.000 | - | (5.025.000.000) | 242.561.521.349 | 32.500.000.000 | 1.670.036.521.349 |
| Tăng vốn trong năm 2015 | 150.000.000.000 | 66.510.000.000 | - | 249.651.441.276 | 29.500.000.000 | 495.661.441.276 |
| - Phát sinh trong kỳ | 150.000.000.000 | 66.510.000.000 | - | 249.651.441.276 | 29.500.000.000 | 495.661.441.276 |
| Giảm vốn trong năm 2015 | - | 132.000.000 | - | 213.055.000.000 | - | 213.187.000.000 |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2014 | - | - | - | 213.055.000.000 | - | 213.055.000.000 |
| Số dư cuối năm 2015 | 1.550.000.000.000 | 66.378.000.000 | (5.025.000.000) | 279.157.962.625 | 62.000.000.000 | 1.952.510.962.625 |
| Tăng vốn trong năm 2016 | - | - | - | 226.200.125.344 | 77.656.441.276 | 303.856.566.620 |
| - Phát sinh trong năm | - | - | - | 226.200.125.344 | 77.656.441.276 | 303.856.566.620 |
| | | | | 59.384.656.657 | 77.656.441.276 | 137.041.097.933 |
| | | | | 166.815.468.687 | | 166.815.468.687 |
| Giảm vốn trong năm 2016 | - | - | - | 249.651.441.276 | - | 249.651.441.276 |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2015 | - | - | - | 249.651.441.276 | - | 249.651.441.276 |
| Số dư tại ngày 30/6/2016 | 1.550.000.000.000 | 66.378.000.000 | (5.025.000.000) | 255.706.646.693 | 139.656.441.276 | 2.006.716.087.969 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Tại ngày 30/6/2016 | Lợi nhuận sau thuế năm 2015 |
|---|-------------|--------------------------|--|
| Vốn góp của Nhà nước | 0,00% | - | 249.651.441.276 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 100,00% | 1.550.000.000.000 | 77.656.441.276 |
| | 100% | 1.550.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Công ty CP Chứng khoán Bản Việt sở hữu 15.000.000 cổ phần hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ 06/8/2015 | | | 154.500.000.000 |
| | | | 2.495.000.000 |
| | | | Lợi nhuận năm 2015 để lại |
| | | | Cổ tức bắt đầu được trả từ ngày 20/4/2016 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.550.000.000.000 | 1.550.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 1.550.000.000.000 | 1.550.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 1.550.000.000.000 | 1.550.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 154.500.000.000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 154.500.000.000 | - |

d. Cổ phiếu

| | <u>30/6/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 155.000.000 | 155.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 155.000.000 | 155.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 155.000.000 | 155.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ) | 500.000 | 500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 500.000 | 500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 154.500.000 | 154.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 154.500.000 | 154.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ Tổng Công ty

| | <u>30/6/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|-----------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 139.656.441.276 | 62.000.000.000 |

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>30/6/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Đô la Mỹ (USD) | 18.692,00 | 18.692,00 |
| - Yên Nhật (JPY) | 33.000 | 33.000 |

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Quý II năm 2016</u> | <u>Quý II năm 2015</u> |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp | 245.889.473.808 | 206.084.964.425 |
| Doanh thu thương mại | 91.932.581.268 | 122.342.979.518 |
| Doanh thu dịch vụ | 12.706.963.453 | 11.178.017.343 |
| Cộng | 350.529.018.529 | 339.605.961.286 |

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|---------------------|-----------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | - | 6.054.653.330 |
| - Sản xuất | - | 5.929.693.330 |
| - Thương mại | - | 124.960.000 |
| Cộng | - | 6.054.653.330 |

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp | 245.889.473.808 | 200.155.271.095 |
| Doanh thu thương mại | 91.932.581.268 | 122.218.019.518 |
| Doanh thu dịch vụ | 12.706.963.453 | 11.178.017.343 |
| Cộng | 350.529.018.529 | 333.551.307.956 |

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán sản xuất | 195.335.257.510 | 160.609.259.877 |
| Giá vốn hàng bán thương mại | 90.817.387.777 | 121.356.482.116 |
| Giá vốn hàng bán dịch vụ | 7.870.533.793 | 8.117.377.130 |
| Cộng | 294.023.179.080 | 290.083.119.123 |

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.712.734.203 | 4.225.849.715 |
| Lãi tiền cho các cty vay vốn | 3.966.882.766 | 4.008.614.100 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 118.190.601.900 | 130.149.758.911 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá PS trong kỳ | 71.561.888 | 32.508.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác (Thoái vốn tại Cty Bơm HD) | 19.842.550.996 | - |
| Cộng | 143.784.331.753 | 138.416.730.726 |

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 388.074.959 | 13.249.248 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 12.204.226 | 134.266.150 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 334.860.134 | - |
| Cộng | 735.139.319 | 147.515.398 |

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí Nguyên vật liệu, CCDC | 1.270.570.356 | 52.519.388 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 453.856.350 | 543.852.780 |
| Chi phí bảo hành | 4.423.219.945 | 19.898.744 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.097.442.727 | 3.135.309.427 |
| Chi phí bằng tiền khác | 691.952.384 | 424.291.127 |
| Cộng | 9.937.041.762 | 4.175.871.466 |

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP | 757.897.134 | 551.403.845 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.919.833.181 | 9.635.348.183 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 173.700.175 | 254.081.954 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.103.048.682 | 4.251.174.918 |
| Chi phí dự phòng | (669.310.419) | (6.855.487.310) |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i> | 896.518.027 | - |
| <i>Hoàn nhập</i> | (816.403.576) | - |
| <i>Trích lập</i> | 1.712.921.603 | - |
| <i>Dự phòng quỹ tiền lương</i> | (1.565.828.446) | (6.855.487.310) |
| <i>Hoàn nhập</i> | 1.565.828.446 | (6.855.487.310) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.562.490.514 | 1.612.712.911 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.658.963.054 | 1.991.813.408 |
| Cộng | 10.506.622.321 | 11.441.047.909 |

33 . THU NHẬP KHÁC

| | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý tài sản | 35.001.600 | - |
| Tiền vé máy bay được trả lại | 40.411.650 | - |
| Khác (Phí chuyển nhượng cổ phần, tắt toán công nợ ...) | 5.225.506 | 970.000 |
| Cộng | 80.638.756 | 970.000 |

34 . CHI PHÍ KHÁC

| | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phạt giao hàng trễ | - | 24.604.060 |
| Phạt chậm nộp, lãi chậm nộp | 15.148.266 | 5.828.589 |
| Thuế điều chỉnh/nộp cho các kỳ trước | - | 225.066.971 |
| Chênh lệch chuyển tiền, tắt toán công nợ, khác ... | - | (103.850.186) |
| Cộng | 15.148.266 | 151.649.434 |

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 179.176.858.290 | 165.969.805.352 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 822.879.286 | 386.872.034 |
| <i>Phụ cấp thành viên HĐQT không điều hành</i> | 90.000.000 | 84.000.000 |
| <i>Khấu hao xe ô tô</i> | 326.780.416 | 88.927.082 |
| <i>Thuế TNDN bổ sung năm 2014 và phạt chậm nộp</i> | - | 124.621.200 |
| <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản tiền và nợ phải thu gốc ngoại tệ cuối kỳ</i> | 304.791.604 | - |
| <i>Khác</i> | 101.307.266 | 89.323.752 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 118.192.789.560 | 130.689.758.911 |
| <i>Cổ tức ghi nhận trong kỳ</i> | 118.190.601.900 | 130.149.758.911 |
| <i>Chi phí quản lý 2014 đã tính thuế TNDN</i> | - | 540.000.000 |
| <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản tiền và nợ phải thu gốc ngoại tệ cuối kỳ</i> | 2.187.660 | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | 61.806.948.016 | 35.666.918.475 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của riêng kỳ hiện hành | 12.361.389.603 | 7.846.722.064 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.361.389.603 | 7.846.722.064 |
| Thuế TNDN của năm trước điều chỉnh vào năm nay | - | 118.800.000 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 5.722.459.987 | 14.638.437.037 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | 4.600.000.000 | 6.000.000.000 |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 13.483.849.590 | 16.603.959.101 |

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý II năm 2016 | Quý II năm 2015 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 219.330.455.101 | 141.709.834.236 |
| Chi phí nhân công | 10.514.038.715 | 17.985.030.146 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.088.269.066 | 7.806.976.224 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.528.700.129 | 9.441.568.648 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.436.252.421 | 5.535.823.753 |
| Cộng | 256.897.715.432 | 182.479.233.007 |

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH
Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hoá lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hoá số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính
Tài sản tài chính

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 144.660.293.991 | 121.223.651.001 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 485.948.414.614 | 380.073.355.198 |
| Các khoản cho vay | 16.885.120.000 | 137.885.120.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 575.000.000.000 | 345.000.000.000 |
| Cộng | 1.222.493.828.605 | 984.182.126.199 |

| | | |
|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (8.577.261.901) | (7.680.743.874) |
| Dự phòng đầu tư dài hạn | (16.777.167.627) | - |
| Cộng | (25.354.429.528) | (7.680.743.874) |

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay và nợ | 235.561.582.575 | - |
| Chi phí phải trả | - | 351.500.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 137.750.615.806 | 257.941.715.381 |
| Cộng | 373.312.198.381 | 258.293.215.381 |

Trên đây là số liệu ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về cách thức đánh giá.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng kinh tế, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh, chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được theo dõi thường xuyên. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính năm trên cơ sở từng khách hàng lớn. Do đó, rủi ro tín dụng về các khoản nợ phải thu khó đòi là không cao.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng công ty gửi tiền tại các ngân hàng lớn và có uy tín ở Việt Nam. Do đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức độ hợp lý, đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và giảm thiểu ảnh hưởng của việc thay đổi các luồng tiền.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Tổng công ty có tồn quỹ ngoại tệ và thực hiện nhập khẩu một số ít nguyên vật liệu đầu vào có sử dụng ngoại tệ (chủ yếu là Đô la Mỹ). Việc ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, giá trị nhập khẩu không lớn nên rủi ro ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn. Hiện Nhà nước đang tiến hành lộ trình giảm lãi suất tiền gửi và giữ ở mức thấp, do đó ảnh hưởng đáng kể đến nguồn thu về lãi tiền gửi của Tổng công ty.

Rủi ro về giá khác

Sự biến động khó xác định của các yếu tố khác ngoài yếu tố lãi suất và tỷ giá hối đoái khiến Tổng công ty chưa đánh giá mức độ rủi ro này. Phần lớn các rủi ro (nếu có) về sự biến động giá trị các công cụ tài chính thường phát sinh từ những thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2015 của Tổng công ty.

Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tiểu
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2016